



CÔNG TY CỔ PHẦN
CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

Hải Dương, ngày 20 tháng 10 năm 2015

Số: 786 /TB-CTB
(V/v Công bố báo cáo tài chính Quý III năm 2015)

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI
CỔ ĐÔNG CÔNG TY.**

1. Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG
2. Mã chứng khoán: CTB
3. Địa chỉ trụ sở: Số 37 - Đại lộ Hồ Chí Minh - Thành phố Hải Dương.
4. Điện thoại: 0320.3844876 - 3853496 Fax: 0320.3858606
5. Người được uỷ quyền công bố thông tin:
 Bùi Thị Lệ Thuỷ - Chức vụ: Giám đốc tài chính kiêm kế toán trưởng
6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1. Báo cáo tài chính quý III năm 2015 của Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương được lập ngày 12 tháng 10 năm 2015 bao gồm: BCDKT, KQSXKD, LCTT và thuyết minh BCTC.

6.2. Giải trình về kết quả sản xuất kinh doanh quý III năm 2015 tại công văn số 781/CV-CTB ngày 19/10/2015.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính quý III năm 2015: www.hpmc.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH**



Bùi Thị Lệ Thuỷ

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu TCHC, TCKT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT**

Quý III năm 2015

I.A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	226.998.344.755	223.666.223.908
1	Tiền và các khoản tiền tương đương	22.262.505.536	13.106.017.250
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	62.518.647.738	61.839.079.606
4	Hàng tồn kho	137.369.110.825	143.046.165.356
5	Tài sản ngắn hạn khác	4.848.080.656	5.674.961.696
II	Tài sản dài hạn	78.469.931.205	86.472.974.676
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	77.503.860.554	85.566.704.148
	- Tài sản cố định hữu hình	66.771.695.701	65.119.187.379
	- Tài sản cố định vô hình	7.680.123.925	6.976.970.884
	- Tài sản cố định thuê tài chính	0	0
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.052.040.928	13.470.545.885
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
5	Tài sản dài hạn khác	966.070.651	906.270.528
III	Tổng công tài sản	305.468.275.960	310.139.198.584
IV	Nợ phải trả	225.788.428.121	230.612.324.716
1	Nợ ngắn hạn	225.188.428.121	222.504.009.214
2	Nợ dài hạn	600.000.000	8.108.315.502
V	Vốn chủ sở hữu	79.679.847.839	79.526.873.868
1	Vốn chủ sở hữu	67.676.148.863	70.733.905.795
	- Vốn góp của chủ sở hữu	35.000.000.000	35.000.000.000
	- Thặng dư vốn cổ phần	6.927.292.131	6.927.292.131
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0
	- Vốn khác của chủ sở hữu	14.755.505.854	14.755.505.854
	- Cổ phiếu quỹ		
	- Các quỹ		
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	10.993.350.878	14.051.107.720
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	12.003.698.976	8.792.968.163
	- Nguồn kinh phí	4.683.518.817	2.879.212.547
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	7.320.180.159	5.913.755.616
VI	Tổng công nguồn vốn	305.468.275.960	310.139.198.584

II.A. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Nội dung	Quý III/2015	Lũy kế 2015
1	Doanh thu bán hàng cung cấp dịch vụ	86.438.089.050	231.539.698.667
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	751.076.582	794.422.582
3	Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	85.687.012.468	230.745.276.085
4	Giá vốn hàng bán	65.140.062.629	176.381.230.079
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20.546.949.839	54.364.046.006
6	Doanh thu hoạt động tài chính	207.552.379	329.139.857
7	Chi phí tài chính	1.136.947.040	3.340.707.128
8	Chi phí bán hàng	7.206.629.405	17.042.720.292
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.044.426.132	23.458.400.747
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	3.366.499.641	10.851.357.696
11	Thu nhập khác	849.155.981	903.826.145
12	Chi phí khác	295.454.542	309.303.135
13	Lợi nhuận khác	553.701.439	594.523.010
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.920.201.080	11.445.880.706
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	862.444.238	2.518.093.756
16	Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.057.756.842	8.927.786.950
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	722	2.614
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu kế hoạch	300	900

Hải Dương, ngày 15 tháng 10 năm 2015

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY 



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Trọng Nam



Số: 781 /CV-CTB
(Giải trình kết quả SXKD quý III năm 2015)

Hải Dương, ngày 19 tháng 10 năm 2015

**GIẢI TRÌNH VỀ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
QUÍ III NĂM 2015**

Kính gửi: Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội
Quý vị cổ đông của Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương

Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương xin giải trình chi tiết kết quả sản xuất kinh doanh quý III năm 2015 theo yêu cầu công bố thông tin tại Thông tư 52/2012/TT-BTC ngày 04/5/2012 của Bộ tài chính ban hành, cụ thể như sau:

STT	Các chỉ tiêu chi tiết	Quý III/2015	Quý III/2014	Chênh lệch (%)
1	Tổng doanh thu	86.743.720.828	55.908.150.263	155,15%
2	Tổng chi phí	82.823.519.748	52.881.557.045	156,62%
3	Tổng lợi nhuận trước thuế	3.920.201.080	3.026.593.218	129,53%
4	Tổng lợi nhuận sau thuế	3.057.756.842	2.360.742.710	129,53%

Lợi nhuận quý III/2015 tăng hơn so với quý III/2014 bởi một số nguyên nhân cơ bản sau:

Do một số dự án lớn đã bàn giao đưa vào sử dụng nên doanh thu quý III năm 2015 tăng so với quý III năm 2014. Các chi phí tăng do Công ty luôn ưu tiên các chi phí mở rộng, tìm kiếm thị trường đầu ra cho sản phẩm, bên cạnh đó để ổn định tình hình tài chính, Công ty đã trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm đối với các sản phẩm, hàng hóa đã được bàn giao cho khách hàng. Bằng sự nỗ lực của Ban lãnh đạo Công ty, kết quả kinh doanh của quý này đã tăng hơn quý III năm 2014. Đó là:

1. Doanh thu tăng trưởng 55,15% tương ứng giá trị tuyệt đối: 30,83 tỷ đồng
2. Chi phí tăng 56,62% tương ứng giá trị tuyệt đối: 29,94 tỷ đồng.
3. Lợi nhuận trước thuế tăng 29,53% tương ứng giá trị tuyệt đối: 893,6 triệu đồng

4. Việc tăng không đồng bộ giữa Doanh thu và chi phí có lý do của nó: Dự án Khoa học công nghệ Công ty đang triển khai thực hiện có khoản *chi phí đối ứng* tương đối lớn sử dụng cho việc chế thử các sản phẩm của dự án: Tổng các chi phí đối ứng phát sinh và tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong quý III/2015 tương ứng với số tiền hơn 3 tỷ đồng, đây là yếu tố đáng kể làm chênh lệch tỷ lệ tăng Doanh thu và chi phí sản xuất trong kỳ báo cáo. Tuy nhiên về kế hoạch lợi nhuận hay kế hoạch sản xuất kinh doanh Công ty vẫn đảm bảo hoàn thành.

Từ mức độ tăng doanh thu, chi phí như bảng tính và giải trình ở trên, việc tăng lợi nhuận trước thuế của Công ty trong thời gian sản xuất kinh doanh quý III/2015 là tất yếu và phù hợp.

Trên đây là giải trình chi tiết cho kết quả sản xuất kinh doanh quý III năm 2015 của Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương.

Thay mặt Ban điều hành Công ty trân trọng giải trình và báo cáo!

Nơi nhận:

- Ủy ban chứng khoán NN
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.
- Website Công ty: www.hpnc.com.vn
- Lưu Thư ký, TCHC

CÔNG TY CP CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP

(Chữ ký họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Trọng Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		223.666.223.908	227.677.164.697
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	13.106.017.250	19.276.114.404
1. Tiền	111		5.906.017.250	13.426.114.404
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.200.000.000	5.850.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		61.839.079.606	55.216.736.149
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	46.623.616.216	45.230.077.509
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		20.960.440.440	15.632.477.539
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	3.255.782.228	2.767.666.290
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(9.000.759.278)	(8.413.485.189)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	143.046.165.356	145.925.472.640
1. Hàng tồn kho	141		143.672.606.690	146.715.268.990
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(626.441.334)	(789.796.350)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.674.961.696	7.258.841.504
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8.a	219.230.385	340.463.855
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.455.731.311	6.918.377.649
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		86.472.974.676	75.919.032.824
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		72.096.158.263	70.655.510.510
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	65.119.187.379	68.775.722.448
- Nguyên giá	222		119.451.087.856	115.429.964.047
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(54.331.900.477)	(46.654.241.599)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	6.976.970.884	1.879.788.062
- Nguyên giá	228		9.105.889.253	3.038.689.253
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.128.918.369)	(1.158.901.191)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		13.470.545.885	4.625.797.382
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	13.470.545.885	4.625.797.382
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		906.270.528	637.724.932
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.b	906.270.528	637.724.932
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		310.139.198.584	303.596.197.521



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		230.612.324.716	235.792.540.957
I. Nợ ngắn hạn	310		222.504.009.214	235.192.540.957
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10.a	39.829.208.928	49.005.738.549
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		72.812.729.544	92.554.634.128
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	1.033.615.748	684.991.538
4. Phải trả người lao động	314		2.751.532.066	6.431.757.275
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	3.512.320.546	3.332.924.125
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	2.882.067.908
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13.a	254.503.555	334.359.926
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.9.a	101.935.792.420	74.347.884.509
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.15.a	0	5.268.660.392
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		374.306.407	349.522.607
II. Nợ dài hạn	330		8.108.315.502	600.000.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.13.b	600.000.000	600.000.000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.15.b	7.508.315.502	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		79.526.873.868	67.803.656.564
I. Vốn chủ sở hữu	410		70.733.905.705	58.997.238.755
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.16.b	35.000.000.000	27.586.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		35.000.000.000	27.586.800.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.927.292.131	4.121.612.131
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.16.c	14.755.505.854	12.755.505.854
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.051.107.720	14.533.320.770
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.123.320.770	5.118.628.922
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.927.786.950	9.414.691.848
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		8.792.968.163	8.806.417.809
1. Nguồn kinh phí	431	V.17	2.879.212.547	3.295.030.509
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		5.913.755.616	5.511.387.300
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		310.139.198.584	303.596.197.521

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)


Nguyễn Thị Thu Thủy

Giám đốc tài chính
(Ký, ghi rõ họ tên)


Bùi Thị Lệ Thủy

Hải Dương, ngày 12 tháng 10 năm 2015

Tổng giám đốc

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Trọng Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	1	VII.1	86.438.089.050	55.818.446.185	231.539.698.667	173.386.697.367
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VII.2	751.076.582	1.818.182	794.422.582	339.077.109
3. Doanh thu thuần về BH & CCDV (10= 01-02)	10		85.687.012.468	55.816.628.003	230.745.276.085	173.047.620.258
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	65.140.062.629	44.072.768.070	176.381.230.079	131.588.422.426
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & CCDV (20=10 - 11)	20		20.546.949.839	11.743.859.933	54.364.046.006	41.459.197.832
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	207.552.379	89.704.080	329.139.857	254.016.344
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	1.136.947.040	1.079.497.461	3.340.707.128	2.755.102.872
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.032.909.840	1.031.202.706	2.850.920.031	2.503.671.315
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8.b	7.206.629.405	3.419.084.760	17.042.720.292	14.969.918.133
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8.a	9.044.426.132	4.248.822.690	23.458.400.747	13.384.413.874
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		3.366.499.641	3.086.159.102	10.851.357.696	10.603.779.297
11. Thu nhập khác	31	VII.6	849.155.981	1.818.180	903.826.145	14.363.968
12. Chi phí khác	32	VII.7	295.454.542	61.384.064	309.303.135	295.550.054
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		553.701.439	(59.565.884)	594.523.010	(281.186.086)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.920.201.080	3.026.593.218	11.445.880.706	10.322.593.211
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		862.444.238	665.850.508	2.518.093.756	2.167.902.324
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0		0	103.068.182
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50 - 51 - 52)	60		3.057.756.842	2.360.742.710	8.927.786.950	8.051.622.705
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		722	856	2.614	2.919
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thị Thu Thủy

Giám đốc tài chính
(Ký, ghi rõ họ tên)



Bùi Thị Lệ Thủy

Hải Dương, ngày 12 tháng 10 năm 2015

Tổng giám đốc

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)




Nguyễn Trọng Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý III năm 2015

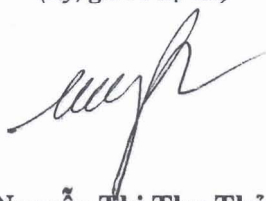
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	số	T.m nh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
1	2	3	4	5	6	7
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu từ bán hàng, CCDV và doanh thu #	1		62.044.166.020	70.806.360.115	222.367.849.651	190.072.879.680
2. Tiền chi trả cho người CCHH và dịch vụ	2		(78.667.161.418)	(72.126.436.001)	(208.699.328.275)	(173.616.852.969)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(8.585.011.950)	(7.474.262.560)	(27.104.006.626)	(25.491.623.373)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(940.303.516)	(729.487.120)	(2.442.886.614)	(1.843.339.898)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(940.477.837)	(850.000.000)	(2.173.801.107)	(2.250.650.625)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		6.277.044.955	7.412.329.393	16.518.188.916	26.183.042.605
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(10.782.395.837)	(5.515.823.035)	(22.599.965.227)	(24.163.185.310)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(31.594.139.583)	(8.477.319.208)	(24.133.949.282)	(11.109.729.890)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH #	21		(7.309.334.700)	(8.551.038.525)	(12.853.309.371)	(13.318.773.489)
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TSDH #	22					
3. Tiền chi cho vay, mua các CC nợ của đơn vị khác	23				(2.750.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của ĐV #	24		1.400.000.000		1.400.000.000	1.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25					
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26					
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		207.503.869	88.287.413	329.091.347	252.599.677
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.701.830.831)	(8.462.751.112)	(13.874.218.024)	(11.566.173.812)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của CSH	31				10.218.880.000	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32					
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		45.337.928.935	34.735.130.681	105.286.329.508	70.077.903.815
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(17.198.446.807)	(14.342.619.811)	(77.840.805.176)	(48.856.609.308)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36				(5.826.334.180)	(5.430.809.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		28.139.482.128	20.392.510.870	31.838.070.152	15.790.485.107
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(9.156.488.286)	3.452.440.550	(6.170.097.154)	(6.885.418.595)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		22.262.505.536	11.433.948.985	19.276.114.404	21.771.808.130
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61					
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	13.106.017.250	14.886.389.535	13.106.017.250	14.886.389.535

Hải Dương, ngày 12 tháng 10 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

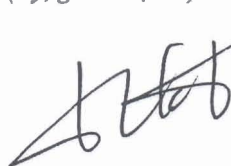
(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thị Thu Thủy

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH

(Ký, ghi rõ họ tên)



Bùi Thị Lệ Thủy

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)




Nguyễn Trọng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Quý III năm 2015**

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp cơ khí chế tạo, gia công và lắp đặt
3. Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:
 - Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van;
 - Sản xuất máy thông dụng khác. Chi tiết: Sản xuất quạt công nghiệp các loại;
 - Sản xuất máy chuyên dụng khác. Chi tiết: Sản xuất tuốc bin nước;
 - Đúc sắt, thép;
 - Đúc kim loại màu. Chi tiết: Đúc kim loại đồng, gang, kẽm, thiếc, nhôm và các loại hợp kim khác;
 - Sản xuất mô tơ máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
 - Sản xuất các cấu kiện kim loại;
 - Rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại;
 - Sản xuất sản phẩm khác từ cao su. Chi tiết: Sản xuất các loại gioăng, phớt, phụ kiện cho máy bơm;
 - Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
 - Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
 - Sửa chữa máy móc, thiết bị;
 - Sửa chữa thiết bị điện;
 - Sửa chữa thiết bị khác;
 - Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
 - Thoát nước và xử lý nước thải
 - Lắp đặt hệ thống điện
 - Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
 - Xây dựng nhà các loại
 - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác. Chi tiết: Bán buôn máy bơm, vòi và van, tuốc bin nước, quạt công nghiệp; bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị điện khác dùng trong mạch điện); bán buôn vòng bi, thiết bị và phụ tùng máy bơm, van, quạt công nghiệp và thiết bị thủy khí khác;
 - Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Chi tiết: Chủ trì thực hiện các dự án khoa học công nghệ, đề tài khoa học các cấp về các sản phẩm từ cơ khí, công nghệ nấu luyện, gia công;
 - Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô các loại (trừ ô tô chuyên dụng);
 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê nhà làm văn phòng, nhà xưởng, kho bãi, nhà hàng (chỉ được kinh doanh ngành nghề này trên đất thuê của Nhà nước khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
 - Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm tra, phân tích các thành phần kim loại;
 - Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế các sản phẩm bơm, vòi và van, tuốc bin nước, quạt CN;
 - Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ chuyển giao, ứng dụng công nghệ sản xuất máy bơm, vòi và van, tuốc bin nước, quạt công nghiệp;
 - Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: Cho thuê xe ô tô, xe nâng (ngoài xe chuyên dụng);



- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê các loại máy móc, thiết bị, công cụ.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Hồ Chí Minh	Tp Hồ Chí Minh	Kinh doanh máy bơm
Chi nhánh Hà Nội	Tp Hà Nội	Kinh doanh máy bơm

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2015 kết thúc vào ngày 31/12/2015.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái do NH Nhà nước công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ hoặc tại các thời điểm kết thúc niên độ, kỳ báo cáo. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được kết chuyển vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí nguyên vật liệu chính cho từng sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được

5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao TSCĐ:

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất không có thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Nợ phải trả của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả được xác định theo giá gốc và cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản nợ đó.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa).

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước về số tiền của khách hàng đã trả trước về giá trị hàng hóa đã hoàn thành nhưng chưa bàn giao được, giá trị dịch vụ cho thuê mặt bằng, kho bãi theo cam kết trên hợp đồng,

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung. Chi phí liên quan đến việc phát hành được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ vốn góp sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

+ Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phản công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phản công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phản công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

+ Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	279.301.006	91.689.325
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.626.716.244	13.334.425.079
- Tiền đang chuyển	0	0
- Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn)	7.200.000.000	5.850.000.000
Cộng	13.106.017.250	19.276.114.404

2. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- BQL DA cải tạo, nâng cấp TB Hưng Hiền	1.566.898.000	1.566.898.000
- Công ty Xây lắp 559 (TNHH) - Bắc Ninh	1.651.533.000	1.751.533.000
- Sumitomo NACCO Materials Handling (Viet nam)., Ltd	1.706.647.963	1.006.448.274
- Công ty TNHH 1TV Khe Sim - Quảng Ninh	1.894.197.980	0
- Công ty TNHH XD Bảo Sơn	3.614.548.232	6.325.184.232
- Công ty TNHH 1TV Than Dương Huy TKV	5.698.301.400	0
- BQLDA các tiểu DA ADB5 tỉnh Bắc Ninh (Kênh Vàng)	7.048.067.800	0
- Phải thu khách hàng khác:	23.443.421.841	34.580.014.003
Cộng	46.623.616.216	45.230.077.509

3. Phải thu khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dư Nợ BHXH	20.098.689	71.719.971
- Dư Nợ BHYT	17.398.933	18.419.563
- Dư Nợ BHTN	11.441.380	12.074.700
- Phải thu người lao động (lương BHXH)	58.093.100	0
- Tạm ứng;	1.726.185.293	1.813.475.629
- Ký cược, ký quỹ;	1.400.564.833	704.398.781
- Phải thu khác.	22.000.000	147.577.646
Cộng	3.255.782.228	2.767.666.290

4. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu;	28.979.553.288		22.111.333.893	
- Công cụ, dụng cụ;	1.149.762.765		1.104.713.189	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	15.157.018.335		13.443.955.184	
- Thành phẩm;	69.312.348.255	346.690.334	80.294.435.359	510.045.350
- Hàng hóa;	26.546.586.157	279.751.000	27.245.284.594	279.751.000
- Hàng gửi bán;	2.527.337.890		2.515.546.771	
Cộng	143.672.606.690	626.441.334	146.715.268.990	789.796.350

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<u>Nguyên giá</u>					
Số dư đầu năm	58.612.618.314	42.360.153.304	13.648.542.156	808.650.273	115.429.964.047
- Mua trong kỳ		1.300.878.182	1.146.160.000	476.766.090	2.923.804.272
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.620.630.909	703.238.387			2.323.869.296
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán		869.981.972			869.981.972
- Giảm khác	356.567.787				356.567.787
Số dư cuối kỳ	59.876.681.436	43.494.287.901	14.794.702.156	1.285.416.363	119.451.087.856
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>					
Số dư đầu năm	19.392.390.654	18.725.409.413	8.101.673.088	434.768.444	46.654.241.599
- Khấu hao trong kỳ	2.351.710.296	2.698.961.124	819.694.323	161.249.123	6.031.614.866
- Khấu hao TS hình thành từ DA KHCN		2.172.549.879		59.523.750	2.232.073.629
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán		574.527.430			574.527.430
- Giảm khác	11.502.187				11.502.187
Số dư cuối kỳ	21.732.598.763	23.022.392.986	8.921.367.411	655.541.317	54.331.900.477
<u>Giá trị còn lại</u>					52.099.826.848
- Tại ngày đầu năm	39.220.227.660	23.634.743.891	5.546.869.068	373.881.829	68.775.722.448
- Tại ngày cuối kỳ	38.144.082.673	20.471.894.915	5.873.334.745	629.875.046	65.119.187.379

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

8.783.835.647

11.562.643.533

5.794.617.286

140.316.909

26.281.413.375

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chi phí đền bù GPMB cơ sở II	Các phần mềm thiết kế	...	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	453.431.700	2.585.257.553	0	0	3.038.689.253
- Mua trong năm			6.067.200.000		6.067.200.000
- Táo ra từ nội bộ DN					
- Tàng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	453.431.700	2.585.257.553	6.067.200.000	0	9.105.889.253
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	0	1.158.901.191	0	0	1.158.901.191
- Khấu hao trong kỳ		122.259.123			122.259.123
- Khấu hao TS hình thành từ DA KHCN			847.758.055		847.758.055
- Tàng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	0	1.281.160.314	847.758.055	0	2.128.918.369
Giá trị còn lại					
- Tài ngày đầu năm	453.431.700	1.426.356.362	0	0	1.879.788.062
- Tài ngày cuối kỳ	453.431.700	1.304.097.239	5.219.441.945	0	6.976.970.884

7. Tài sản dở dang dài hạn:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Xây dựng cơ bản dở dang:				
+ Buồng phun sơn xưởng CKLR	0	0	190.104.684	190.104.684
+ Buồng hút bụi thô & xử lý bụi thô XCK	0	0	41.638.896	41.638.896
+ Hệ thống thử bom CKLR mới	8.375.078.026	8.375.078.026	2.215.543.100	2.215.543.100
+ Lò nhiệt luyện mới số 3 Xưởng Đúc	0	0	88.970.702	88.970.702
+ Xưởng cơ khí CS2 mở rộng	4.559.504.546	4.559.504.546	10.909.091	10.909.091
+ Xưởng Đúc nối dài (Nhà làm sạch vật Đúc)	0	0	1.620.630.909	1.620.630.909
+ Xe ô tô 8 chỗ TOYOTA - CN HCM	0	0	458.000.000	458.000.000
+ Nền bãi để phôi XCK và PKH	104.760.836	104.760.836	0	0
+ Buồng phun sơn hàng Sumi X Đúc	21.632.648	21.632.648	0	0
+ Buồng phun sơn hàng truyền thống X Đúc	24.007.675	24.007.675	0	0
+ Hệ thống điện xưởng CK mở rộng	233.848.000	233.848.000	0	0
+ Sàn để mẫu gỗ xưởng Đúc	106.014.154	106.014.154	0	0
+ Máy tiện đứng CNC Mori Seiki SL-6	45.700.000	45.700.000	0	0
Cộng	13.470.545.885	13.470.545.885	4.625.797.382	4.625.797.382

8. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:	219.230.385	340.463.855
Cộng	219.230.385	340.463.855
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	559.135.463	510.002.736
- Các khoản khác	347.135.065	127.722.196
Cộng	906.270.528	637.724.932

9. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Vay ngắn hạn		
- NHTMCP Công thương VN CN Hải Dương (1)	43.007.207.234	29.050.925.533
- NHTMCP Quốc tế VN CN HD (2)	14.381.489.176	7.494.979.818
- NHTNNH CTBC CN Hồ Chí Minh (3)	5.124.526.330	14.766.320.609
- NH TNHH MTV Shinhan VN- CN Hà Nội (4)	5.485.982.888	0
- Tổng Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam (5)	10.000.000.000	10.000.000.000
- Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội (6)	10.000.000.000	10.000.000.000
- Vay cá nhân (7)	13.936.586.792	3.035.658.549
Cộng	101.935.792.420	74.347.884.509

c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay

(1) Hợp đồng TD số 034063.01/2015-HĐTDHM/NHCT340-CTB ngày 20/01/2015 của Ngân hàng CPTM Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 200 tỷ đồng.
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.
- + Thời hạn của hợp đồng: Theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng
- + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ, tại thời điểm 30/06/2015 là 5,5%/ năm
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản gồm toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị, tài sản khác gắn liền với quyền sử dụng đất số G499514 do UBND tỉnh Hải Hưng cấp ngày 22/04/1996; Toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị, tài sản khác gắn liền với quyền sử dụng đất số AL569038 do UBND tỉnh Hải Dương cấp ngày 30/05/2008.

(2) Hợp đồng tín dụng số 236.2015.HM.KD ngày 24/09/2015 với Ngân hàng TMCP Quốc Tế - Chi nhánh Hải Dương với các điều khoản cụ thể sau:

- + Hạn mức cho vay ngắn hạn: 30 tỷ đồng.
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.
- + Thời hạn của hợp đồng: Theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng
- + Lãi suất cho vay: Theo lãi suất thả nổi, tại thời điểm 30/09/2015 từ 5,4%/ năm đến 5,7%/năm.
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển gồm nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa, hàng đại lý tại chi nhánh toàn bộ các khoản phải thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và các đối tác mà bên vay là người thụ hưởng.

(3) Thỏa thuận tài chính thương mại chung với Ngân hàng CTBC - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với các điều khoản cụ thể:

- + Hạn mức tín dụng: 1.000.000 USD
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.
- + Thời hạn của hợp đồng: Theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng
- + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ, tại thời điểm 30/09/2015 là 5,3%/năm đến 5,5%/năm.
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp thông qua cam kết bảo lãnh của Tổng Công ty CP Thiết bị điện VN

(4) Hợp đồng tín dụng số 130-000-285598 ngày 26/06/2015 của Ngân hàng Shinhan với các điều khoản chi tiết sau

- + Hạn mức tín dụng: 6.400.000.000 đồng
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.
- + Thời hạn của hợp đồng: 06 tháng
- + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ, tại thời điểm 30/09/2015 là 5,5%/năm.
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

(5) Hợp đồng vay vốn số 01/2012/HĐVV-CTB ngày 01/6/2012 của Tổng công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 10 tỷ đồng.
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.
- + Thời hạn của hợp đồng: Từ ngày 06/06/2012 đến 31/5/2013 và kéo dài bằng các phụ lục bổ sung.
- + Lãi suất cho vay: Tại thời điểm 30/09/2015 là 6%/năm.
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

(6) Hợp đồng vay vốn số 01/2013/HĐVV/ĐC-BHD ngày 05/2/2013 với Công ty cổ phần Chế Tạo Điện Cơ Hà Nội các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 10 tỷ đồng.
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.
- + Thời hạn của hợp đồng: Đến khi bên cho vay có nhu cầu sử dụng (thông báo rút vốn cho vay bằng văn bản trước 10 ngày làm việc).
- + Lãi suất cho vay: Tại thời điểm 30/09/2015 là 6%/năm.
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

(7) Là các khoản vay của người lao động trong Công ty theo chương trình và chính sách nội bộ, nhằm huy động vốn lưu động với thời gian dưới 12 tháng. Lãi suất thỏa thuận nhưng không cao hơn lãi suất huy động bình quân của các NH thương mại cộng 02%.

10. Phải trả người bán	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải trả người bán ngắn hạn		
- Công ty CP Chế tạo máy điện Việt Nam - Hungari	1.102.057.000	664.041.400
- Công ty AVK Đan Mạch	1.273.684.475	1.273.684.475
- Cty TNHH TB khai thác hầm mỏ Quảng Ninh	1.445.933.200	0
- Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội	28.149.564.558	40.502.125.486
- Phải trả các đối tượng khác:	7.857.969.695	6.565.887.188
Cộng	39.829.208.928	49.005.738.549
d) Phải trả người bán là các bên liên quan		
- Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội (Cùng Công ty mẹ)	28.149.564.558	40.502.125.486
Cộng	28.149.564.558	40.502.125.486

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
- Thuế Giá trị gia tăng	106.813.152	942.529.492	943.128.962	106.213.682
+ Chi nhánh Hồ Chí Minh	55.943.359	610.690.564	656.272.137	10.361.786
+ Chi nhánh Hà Nội	50.869.793	331.838.928	286.856.825	95.851.896
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	507.271.089	2.528.974.256	2.173.801.107	862.444.238
- Thuế Thu nhập cá nhân	70.907.297	1.424.168.815	1.430.118.284	64.957.828
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	1.017.925.830	1.017.925.830	0
- Thuế môn bài	0	5.000.000	5.000.000	0
Cộng	684.991.538	5.918.598.393	5.569.974.183	1.033.615.748

12. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay phải trả	141.445.046	232.048.625
- Tiền thuê đất Q3/2015	300.000.000	0
- Phí kiểm toán BCTC	0	30.000.000
- Phí bản quyền của HĐ Lixăng AVK	3.070.875.500	3.070.875.500
Cộng	3.512.320.546	3.332.924.125

80
CƠ
CƠ
IẾ
TÀI
ƯƠ

13. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	71.042.500	70.643.510
- Bảo hiểm xã hội	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	65.600.000	65.600.000
- Cổ tức phải trả	3.600.000	3.600.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	114.261.055	194.516.416
Cộng	254.503.555	334.359.926
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	600.000.000	600.000.000
Cộng	600.000.000	600.000.000

14. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước từ cho thuê gian hàng	0	63.636.363
- Doanh thu từ trạm Kiên Sơn	0	2.818.431.545
Cộng	0	2.882.067.908

15. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	0	5.268.660.392
Cộng	0	5.268.660.392
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	7.508.315.502	0
Cộng	7.508.315.502	0

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	27.586.800.000	4.121.612.131	0	0	0	0	24.791.494.776	0	56.499.906.907
- Tăng vốn trong năm trước									0
- Lãi trong năm trước							9.414.691.848		9.414.691.848
- Chi trả cổ tức							(5.517.360.000)		(5.517.360.000)
- Thưởng Ban điều hành							(1.400.000.000)		(1.400.000.000)
- Lỗ trong năm trước									0
- Giảm khác									0
Số dư đầu năm nay	27.586.800.000	4.121.612.131	0	0	0	0	27.288.826.624	0	58.997.238.755
- Tăng vốn trong năm nay	7.413.200.000	2.805.680.000							10.218.880.000
- Lãi trong năm nay							8.927.786.950		8.927.786.950
- Tăng khác							2.000.000.000		2.000.000.000
- Thưởng Ban điều hành							(460.000.000)		(460.000.000)
- Trích lập Quỹ ĐTPT, Quỹ KT, PL							(3.000.000.000)		(3.000.000.000)
- Chi trả cổ tức năm 2014 (17%/3,5 triệu CP)							(5.950.000.000)		(5.950.000.000)
- Giảm khác									0
Số dư cuối kỳ này	35.000.000.000	6.927.292.131	0	0	0	0	28.806.613.574	0	70.733.905.705

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Tổng Cty CP Thiết bị điện VN (51%)	17.937.580.000	17.937.580.000
- Vốn góp của các đối tượng khác (49%)	17.062.420.000	9.649.220.000
Cộng	35.000.000.000	27.586.800.000

c) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	14.755.505.854	12.755.505.854
Trong đó: Quỹ đầu tư PTSX	14.105.505.854	12.105.505.854
Quỹ dự phòng tài chính	650.000.000	650.000.000
Cộng	14.755.505.854	12.755.505.854

17. Nguồn kinh phí

Giá trị

- Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	3.295.030.509
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	9.704.276.600
- Chi sự nghiệp	10.120.094.562
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	2.879.212.547

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và CCDV	Kỳ này	Lũy kế năm
- Doanh thu bán hàng hóa	19.130.946.952	48.806.792.911
- Doanh thu bán thành phẩm	63.559.547.373	172.126.176.558
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.747.594.725	10.606.729.198
Cộng	86.438.089.050	231.539.698.667

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Kỳ này	Lũy kế năm
Trong đó:		
- Hàng bán bị trả lại.	751.076.582	794.422.582
Cộng	751.076.582	794.422.582

3. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Lũy kế năm
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	17.991.700.738	48.248.486.984
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	46.120.190.391	125.688.135.231
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	1.028.171.500	2.444.607.864
Cộng	65.140.062.629	176.381.230.079

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Lũy kế năm
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	194.614.980	316.202.458
- Lãi cho vay vốn	12.888.889	12.888.889
- Lãi chênh lệch tỉ giá ngoại tệ	48.510	48.510
Cộng	207.552.379	329.139.857

5. Chi phí tài chính	Kỳ này	Lũy kế năm
- Lãi tiền vay;	1.032.909.840	2.850.920.031
- Chiết khấu thanh toán	81.619.400	466.761.679
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	1.417.800	2.025.418
- Lãi ký quỹ;	21.000.000	21.000.000
Cộng	1.136.947.040	3.340.707.128

6. Thu nhập khác	Kỳ này	Lũy kế năm
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	730.000.000	766.363.636
- Các khoản khác.	119.155.981	137.462.509
Cộng	849.155.981	903.826.145

7. Chi phí khác	Kỳ này	Lũy kế năm
- Chi về nhượng bán, thanh lý TSCĐ.	295.454.542	295.454.542
- Các khoản khác.	0	13.848.593
Cộng	295.454.542	309.303.135

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN

a) Các khoản chi phí QLDN PS trong kỳ	Kỳ này	Lũy kế năm
- Chi phí tiền lương nhân viên quản lý	3.449.515.100	8.960.693.000
- Chi phí nguyên nhiên vật liệu quản lý	446.369.892	1.010.028.780
- Chi phí đồ dùng văn phòng	44.525.000	231.476.181
- Chi phí khấu hao TSCĐ	502.716.911	1.435.457.488
- Thuế, phí và lệ phí	300.000.000	1.338.158.530
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	268.833.195	2.797.308.415
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	799.859.549	1.465.824.167
- Chi phí bằng tiền khác	3.656.232.113	8.754.837.695
Cộng	9.468.051.760	25.993.784.256

b) Các khoản CPBH phát sinh trong kỳ	Kỳ này	Lũy kế năm
- Chi phí tiền lương nhân viên	522.061.100	1.444.718.900
- Chi phí bảo hành	3.251.279.610	3.689.539.084
- Chi phí quảng cáo	0	48.272.727
- Chi phí bán hàng trực tiếp	1.669.396.345	6.367.109.263
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	881.900.736	3.083.219.148
- Chi phí khác phục vụ bán hàng	1.065.516.264	3.574.135.220
Cộng	7.390.154.055	18.206.994.342

c) Các khoản ghi giảm CPBH và CP QLDN	Kỳ này	Lũy kế năm
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành SP, hàng hóa	183.524.650	1.164.274.050
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	201.508.800	2.210.034.326
- Các khoản ghi giảm khác.	222.116.828	325.349.183
Cộng	607.150.278	3.699.657.559

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Lũy kế năm
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu;	29.633.981.301	75.396.247.402
- Chi phí nhân công;	8.969.967.400	26.810.043.900
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	2.064.277.085	6.153.873.989
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	11.858.646.668	27.931.184.141
- Thuế, phí và lệ phí;	615.907.368	2.157.045.356
- Chi phí khác.	7.105.266.355	20.248.615.763
Cộng	60.248.046.177	158.697.010.551

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

IX. Những thông tin khác

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thị Thu Thủy

Giám đốc tài chính

(Ký, ghi rõ họ tên)



Bùi Thị Lệ Thủy

Hải Dương, ngày 12 tháng 10 năm 2015

Tổng giám đốc

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)





Nguyễn Trọng Nam